

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,870 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-10.6%	-11.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.71
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Nguy hiểm

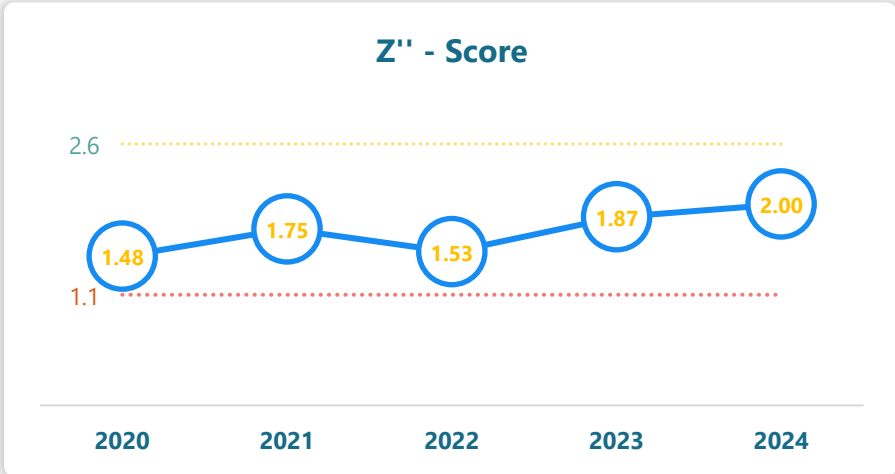
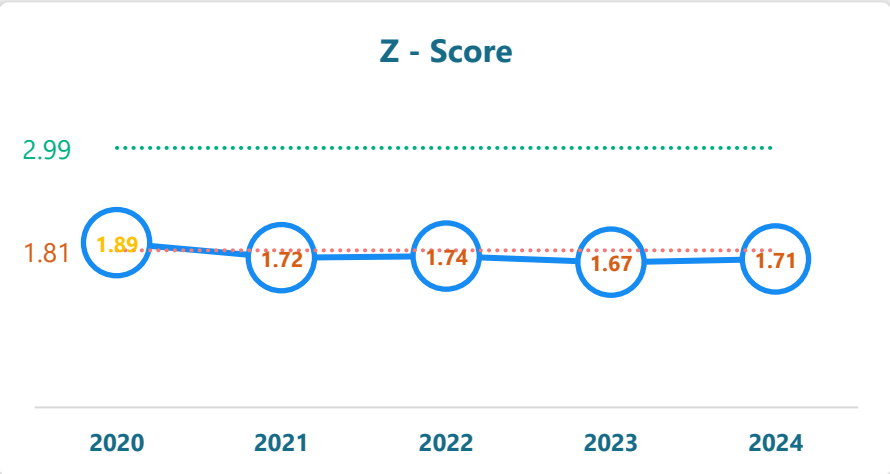
Hệ số nguy cơ phá sản	2.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,189		▼ 123
tỷ VNĐ		▼ 9.4%

LN sau thuế	2024	YoY
9.61		▼ 28.5
tỷ VNĐ		▼ 74.8%

ROE	2024	+/- YoY
1.1%		▼ 2.4%

ROA	2024	+/- YoY
0.6%		▼ 1.1%



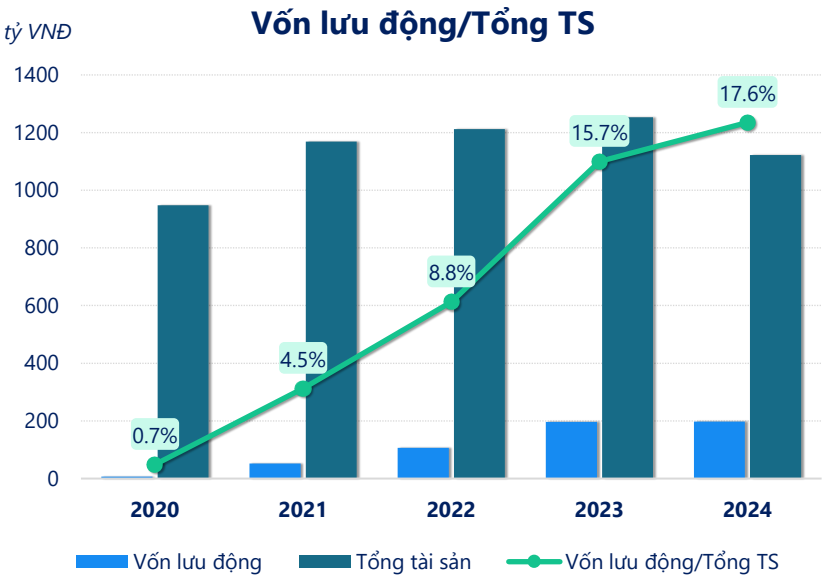
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VID** năm **2024** đạt **1.71**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.67). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VID** năm **2024** đạt **2.00**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.87). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VID** ghi nhận doanh thu thuần **1,189** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.41%** và **giảm 74.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

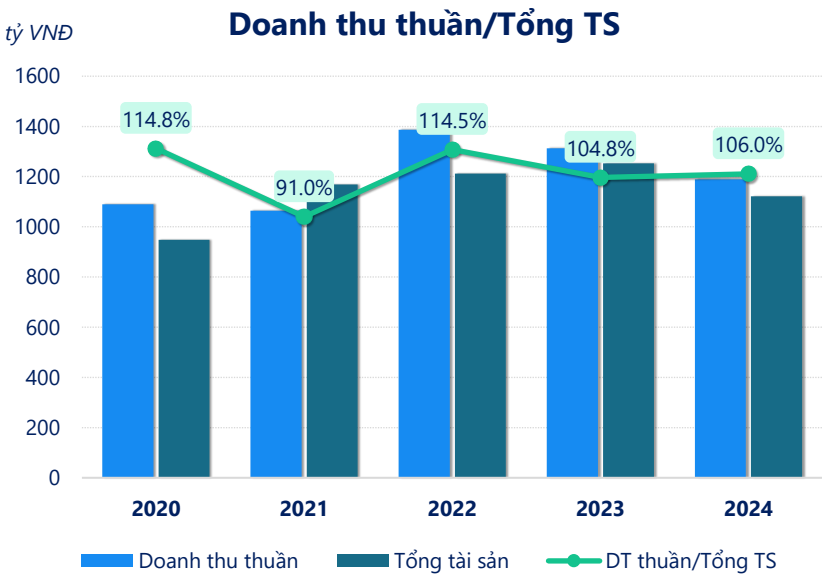
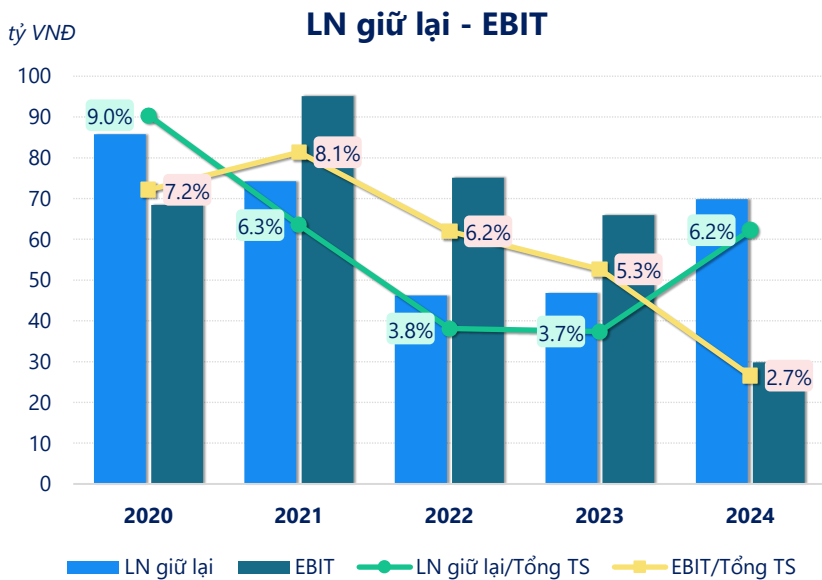
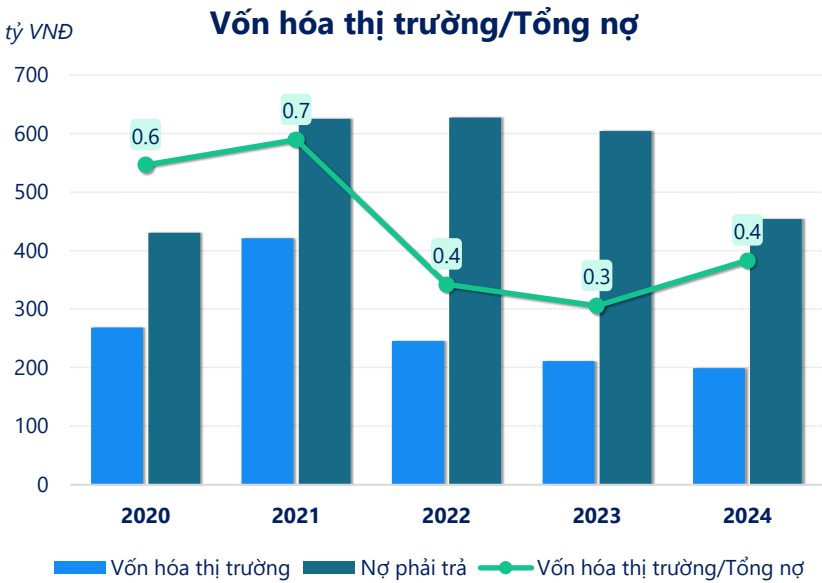
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.44 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,128	1,253	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	637	787	-19.1%
Tiền và tương đương tiền	59.5	97.1	-38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	84.6	-29.3%
Phải thu ngắn hạn	228	294	-22.2%
Hàng tồn kho	284	307	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.73	7.7%
Tài sản dài hạn	491	466	5.6%
Phải thu dài hạn	0.55	30.2	-98.2%
Tài sản cố định	50.6	71.4	-29.1%
Bất động sản đầu tư	18.8	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	418	360	16.1%
Tài sản dài hạn khác	1.49	1.09	36.9%
Lợi thế thương mại	1.78	2.67	-33.3%
Nợ phải trả	454	604	-24.9%
Nợ ngắn hạn	443	590	-25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	296	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	263	-65.3%
Nợ dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	674	648	3.9%
Vốn chủ sở hữu	674	648	3.9%
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,089	1,064	1,387	1,312	1,189
Giá vốn hàng bán	1,000	939	1,253	1,208	1,116
Lợi nhuận gộp	88.8	125	134	104	73.1
Doanh thu HĐTC	21.6	25.8	25.8	18.3	12.3
Chi phí TC	12.2	17.5	38.1	30.1	28.4
Chi phí lãi vay	19.3	14.8	16.1	21.2	18.4
LN trong công ty LKLD	5.09	2.12	1.01	17.3	22.2
Chi phí bán hàng	12.1	16.0	24.9	32.8	30.8
Chi phí QLDN	44.0	40.3	39.0	37.2	40.5
LN thuần từ HĐKD	47.2	78.8	58.8	39.8	7.90
Lợi nhuận khác	1.91	1.48	0.21	4.88	3.47
LN trước thuế	49.1	80.3	59.0	44.7	11.4
Lợi nhuận sau thuế	39.8	65.0	48.8	38.1	9.61
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	35.1	26.0	21.3	6.94

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	-22.2	-43.1	20.3	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.3	77.1	11.9	44.4	81.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.70	0.35	19.7	-62.4	-1.89
Tiền đầu kỳ	33.8	51.0	106	94.7	97.1
Lưu chuyển tiền thuần	17.2	55.2	-11.5	2.33	-37.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	51.0	106	94.7	97.1	59.5